

別記第七十四号様式（第五十五条関係）
Tài liệu kèm theo, mẫu số 74 (liên quan đến Điều 55)

日本国政府法務省
Bộ Tư pháp chính phủ Nhật Bản

難 民 ・ 補 完 的 保 護 対 象 者 認 定 申 請 書 ĐƠN XIN CHỨNG NHẬN LÀ NGƯỜI TỊ NẠN HOẶC ĐỐI TƯỢNG CẦN BẢO HOẢ BỔ SUNG 法 務 大 臣 殿 Kính gửi : Bộ Trưởng Bộ Tư pháp 私は、 Tôi nộp đơn này nhằm mục đích: ☐ ①難民認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第1項の申請） (1) Xin chứng nhận là người tị nạn (Xin chứng nhận theo khoản 1, Điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận người tị nạn) ☐ ②補完的保護対象者認定申請（出入国管理及び難民認定法第61条の2第2項の申請） (2) Xin chứng nhận là đối tượng cần bảo hộ bổ sung (Xin chứng nhận theo khoản 2, Điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận người tị nạn) を行うものとして、本申請書を提出します。 ※上記のうち、 <u>どちらか一つ</u> にチェックをしてください。 Hãy đánh dấu vào <u>1 trong 2</u> nội dung ghi trên. ①の申請をした場合には、難民の該当性及び補完的保護対象者の該当性について判断されます。 Trường hợp xin chứng nhận theo mục (1) sẽ xét duyệt tư cách là người tị nạn hoặc đối tượng cần bảo hộ bổ sung. ②の申請をした場合には、補完的保護対象者の該当性のみが判断され、難民の該当性については判断されません。 Trường hợp xin chứng nhận theo mục (2) chỉ được xét duyệt tư cách là đối tượng cần bảo hộ bổ sung mà không được xét tư cách người tị nạn.						
氏 名 Họ tên					性 別 Giới tính	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ
生年月日 Ngày tháng năm sinh	(年) Năm	(月) Tháng	(日) Ngày	現在の職業 Nghề nghiệp hiện tại		
国籍・地域（又は常居所 を有していた国名） Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia đã có nơi thường trú)				出生地 Nơi sinh		
日本の住居地 Nơi cư trú tại Nhật Bản						
連絡先（電話番号） Thông tin liên hệ (số điện thoại)	☐ 本人 Người xin chứng nhận ☐ 本人以外 Người khác (本人以外の場合) 連絡先氏名 Tên người liên hệ (trường hợp là người khác với người xin chứng nhận)					
	所持の有無 Hộ chiếu có hay không	(ありの場合) 番号 Số hộ chiếu (nếu có)		所持の有無 Giấy tờ tùy thân khác có hay không	(ありの場合) 名称 Tên giấy tờ tùy thân khác (nếu có)	
旅 券 Hộ chiếu	☐ なし Không	☐ あり Có	その他の所持 する身分証等 Giấy tờ tùy thân khác	☐ なし Không	☐ あり Có	
官 用 欄 Phần dành cho cán bộ nhà nước						

(注) 用紙の大きさは、日本産業規格A列4番とする。
(注 ý) Sử dụng kích thước khổ giấy A4 theo Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản.

【注意事項】 【Các nội dung cần lưu ý:】
 以下の注意事項をよく読んだ上で質問に答えてください。
 Hãy đọc kỹ các nội dung cần lưu ý dưới đây và trả lời các câu hỏi.
 読んだ注意事項には、チェック☑をしてください。Hãy đánh dấu ☑ vào các nội dung lưu ý đã đọc.

☐ この申請書には、あなたが主張したい事情を全て書いてください。
 Hãy viết vào đơn này toàn bộ những gì mà Anh/Chị muốn trình bày.

☐ 回答に当たっては、該当する欄にチェック☑をし、記入部分には、具体的かつ詳細に書いてください。
 Khi trả lời hãy đánh dấu ☑ vào phần phù hợp, còn phần phải viết chi tiết hãy cố gắng viết thật cụ thể, rõ ràng.

☐ この申請書に事実と反することを記載したり、虚偽の資料を提出した場合は、審査上不利を被ることがあります。
 Trường hợp viết thông tin không đúng sự thật trong đơn xin chứng nhận này hoặc nộp tài liệu giả mạo, có thể sẽ bị bất lợi trong quá trình xét duyệt.

家族構成 Thành phần gia đình
 両親 Cha mẹ

続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày tháng năm sinh	国籍・地域 (又は常居所を有している国) Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia thường trú)	現在の居住地 Nơi cư trú hiện tại
父 Cha		(Năm/tháng/ngày)		
母 Mẹ				

きょうだい（兄・姉・弟・妹）（計 人）（注）7人以上は別紙を提出してください。
 Anh chị em ruột (Tổng số là người) Lưu ý: Từ người thứ 7 trở đi vui lòng nộp thêm bản viết riêng.

続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày tháng năm sinh	性別 Giới tính	国籍・地域 (又は常居所を有している国) Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia thường trú)	現在の居住地 Nơi cư trú hiện tại
①		(Năm/tháng/ngày)	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
②			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
③			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
④			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
⑤			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
⑥			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		

配偶者、子（注）7人以上は別紙を提出してください。
 Vợ/chồng, con Lưu ý: Từ người thứ 7 trở đi vui lòng nộp thêm bản viết riêng.

続柄 Quan hệ	氏名 Họ tên	生年月日 Ngày tháng năm sinh	性別 Giới tính	国籍・地域 (又は常居所を有している国) Quốc tịch, khu vực (hoặc tên quốc gia thường trú)	現在の居住地 Nơi cư trú hiện tại
①		(Năm/tháng/ngày)	☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
②			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
③			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
④			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
⑤			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		
⑥			☐ 男 Nam ☐ 女 Nữ		

来日前の居住歴 Quá trình cư trú trước khi đến Nhật Bản	居 住 期 間 Thời gian cư trú	居 住 地 Nơi cư trú
	(Năm/tháng/ngày) ~ (Năm/tháng/ngày)	
	~	
	~	
	~	

来日前の 最終学歴 Trình độ học vấn cuối cùng trước khi đến Nhật Bản	種 別 Loại trường	学校名 Tên trường	所在地 Địa điểm	修了状況 Trạng thái kết thúc	卒業・中退年月日 Ngày tốt nghiệp hoặc nghỉ giữa chúng (Năm/tháng/ngày)
	☐ 初等 Tiểu học	☐ 中等 THCS	☐ 高等 THPT	☐ 卒業 Tốt nghiệp	
	☐ 大学 Đại học	☐ その他 () Ngoài ra ()		☐ 中退 Nghỉ giữa chừng	

来日前の職歴 Quá trình làm việc trước khi đến Nhật Bản	期間 (年月日) Thời gian (Ngày tháng năm)	会社等名 Tên công ty	所在地 Địa điểm	役職、業務内容 Chức vụ, nội dung công việc
	(Năm/tháng/ngày) ~ (Năm/tháng/ngày)			
	~			
	~			
	~			

日本への出入国歴 Lịch sử xuất nhập cảnh Nhật Bản	出入国歴の有無 Có từng xuất nhập cảnh Nhật Bản không?		日本へ入国した日 Ngày nhập cảnh vào Nhật Bản	日本から出国した日 Ngày xuất cảnh khỏi Nhật Bản	来日理由 Mục đích đến Nhật Bản
	☐ なし Không	☐ あり Có	(Năm/tháng/ngày)	(Năm/tháng/ngày)	
海外渡航歴 (日本を除く) Lịch sử đi nước ngoài (trừ Nhật Bản)	渡航歴の有無 Có từng đi nước ngoài (trừ Nhật Bản) không?		渡航先 (国名) Nơi đi (tên quốc gia)	渡航期間 Thời gian ở nước ngoài	渡航理由 Mục đích đi nước ngoài
	☐ なし Không	☐ あり Có		(Năm/tháng/ngày) (Năm/tháng/ngày)	
				~	
				~	

民族・部族 Dân tộc - Bộ tộc		宗教 Tôn giáo	宗派 Giáo phái		
使用言語 Ngôn ngữ sử dụng		読むこと Đọc	話すこと Nói	書くこと Viết	
母語 Tiếng mẹ đẻ		☐ 可 ☐ 不可 Có thể đọc Không thể đọc	☐ 可 ☐ 不可 Có thể nói Không thể nói	☐ 可 ☐ 不可 Có thể viết Không thể viết	
		☐ 可 ☐ 不可 Có thể đọc Không thể đọc	☐ 可 ☐ 不可 Có thể nói Không thể nói	☐ 可 ☐ 不可 Có thể viết Không thể viết	
		☐ 可 ☐ 不可 Có thể đọc Không thể đọc	☐ 可 ☐ 不可 Có thể nói Không thể nói	☐ 可 ☐ 不可 Có thể viết Không thể viết	
		☐ 可 ☐ 不可 Có thể đọc Không thể đọc	☐ 可 ☐ 不可 Có thể nói Không thể nói	☐ 可 ☐ 不可 Có thể viết Không thể viết	

1 あなたが本国に帰国した場合、誰から、どのようなことをされるおそれがありますか。
Nếu trở về nước, Anh/Chị sẽ có nguy cơ bị ai làm điều gì?

(1) 誰から
Bị ai?

☐ 国家機関 (名称等))
Cơ quan nhà nước (Tên cơ quan:)

☐ 上記以外 (名称等))
Người hoặc tổ chức khác (Tên:)

(2) どのようなことをされるおそれがありますか。(具体的に書いてください。)
Có nguy cơ bị làm điều gì? (Hãy viết cụ thể.)

(3) そのおそれを感じたのはいつからですか。
Anh/Chị cảm nhận thấy nguy cơ đó từ khi nào?

2 上記 1 のおそれがある理由は次のどれですか。
Trong số các lý do sau đây, đâu là lý do gây ra nguy cơ mà Anh/Chị đã nêu tại phần 1 ở trên?
次のうちに該当する理由がない場合やこれ以外にも理由がある場合には、(理由)の箇所に書いてください。
Nếu không có lý do nào sau đây phù hợp với Anh/Chị hoặc nếu Anh/Chị còn có những lý do khác, vui lòng viết lý do đó vào chỗ trống ở mục "Lý do:".

(注) 補完的保護対象者認定申請(出入国管理及び難民認定法第61条の2第2項の申請)をした方は、(理由)の箇所のみ記載してください。(□にチェックをする必要はありません)

Lưu ý: Người xin chứng nhận là đối tượng cần bảo hộ bổ sung (Xin chứng nhận theo khoản 2, Điều 61-2 của Luật quản lý xuất nhập cảnh và chứng nhận người tị nạn) chỉ cần điền vào chỗ trống ở mục "Lý do:" (Không cần đánh dấu vào các ô vuông).

☐ 人種 ☐ 宗教 ☐ 国籍 ☐ 特定の社会的集団の構成員であること
Chủng tộc Tôn giáo Quốc tịch Là thành viên của một nhóm xã hội đặc biệt

☐ 政治的意見
Ý kiến chính trị

(理由)
Lý do:

3 上記 1 のおそれがあると考える根拠となる全ての事実を書いてください。
Vui lòng viết tất cả các sự việc là cơ sở khiến Anh/Chị cho rằng có nguy cơ như đã nêu trong mục 1 ở trên.

(注 1) 記載に当たっては、誰が、いつ、どこで、誰から、どのようなことをされたのか、なぜそのようなことをされたのか(理由)がわかるように、具体的に書いてください。

Lưu ý 1: Vui lòng viết cụ thể để có thể hiểu được việc ai, khi nào, ở đâu, bị ai, làm điều gì và tại sao lại bị làm điều đó (lý do).

(注 2) 特に、身体の拘束や暴力を受けたことがある場合や、逮捕されたことがある場合には、それらについても具体的に書いてください。

Lưu ý 2: Đặc biệt, nếu Anh/Chị đã từng bị giam giữ hoặc bị bạo lực, hoặc từng bị bắt giữ, vui lòng viết cụ thể về cả những việc đó.

(注 3) この欄が足りない場合には、次のページの継続用紙に書いてください。

Lưu ý 3: Nếu chỗ trống này không đủ để Anh/Chị có thể ghi hết, vui lòng viết vào trang tiếp theo.

☐ 次のページに続く
Tiếp theo trang sau

☐ 次のページは使用しない
Không sử dụng trang sau

(3 の継続用紙) (Trang tiếp theo cho mục 3)

- 4 上記2の理由により、あなたの家族の身に何かが起こったことはありますか。
 Đã có điều gì xảy ra với các thành viên trong gia đình Anh/Chị vì những lý do đã được viết trong mục 2 ở trên hay không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、全ての事情について、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể toàn bộ sự việc trong trường hợp trả lời là “Có”.

氏名 Họ tên	続柄 Quan hệ	時期・期間 Thời điểm - Thời gian (Năm/tháng/ngày)	場所 Địa điểm	誰から Bị ai?	どのような行為を受けたか Bị làm hành động như thế nào?

- 5 あなたは今回の難民・補完的保護対象者認定申請に関連するものとして、何らかの組織(日本国内を含む。)に属したり、支持(支援)したりしていましたか。
 Anh/Chị có trực thuộc hoặc ủng hộ (hỗ trợ) tổ chức nào đó (kể cả ở trong Nhật Bản) liên quan đến việc xin chứng nhận là người tị nạn hoặc đối tượng cần bảo hộ bổ sung lần này không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời là “Có”.

期間 Thời gian (Năm/tháng/ngày)	組織名 Tên tổ chức	役職 Chức vụ	活動内容 Nội dung hoạt động

- 6 あなたは今回の難民・補完的保護対象者認定申請に関連するものとして、政治的意見を表明したり、行動をとったことがありますか。(来日後にとった行動を含む。)
 Anh/Chị có từng công bố ý kiến chính trị hoặc có hành động nào đó liên quan đến việc xin chứng nhận là người tị nạn hoặc đối tượng cần bảo hộ bổ sung lần này không? (Bao gồm cả hành động đã làm sau khi đến Nhật Bản)

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời là “Có”.

- 7
 (1) あなたは、これまでに、逮捕状を発付され、又は手配をされたことがありますか。
 Cho đến hiện nay, Anh/Chị có từng bị phát lệnh bắt giữ hoặc bị truy nã hay không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời là “Có”.

年月日 Ngày tháng năm (Năm/tháng/ngày)	機関名 Tên cơ quan	罪状 Phạm tội gì	逮捕状の発付又は手配の事実を知った経緯 Quá trình khiến Anh/Chị biết được việc bị phát lệnh bắt giữ hoặc truy nã

- (2) あなたは、これまでに、逮捕や起訴をされたことがありますか。
Cho đến hiện nay, Anh/Chị có từng bị bắt giữ hoặc bị truy tố hay không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

- (3) あなたは、これまでに、有罪判決を受けたことがありますか。
Cho đến hiện nay, Anh/Chị có từng bị tuyên án là có tội hay không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、その刑事裁判の結果を具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể kết quả xét xử hình sự đó trong trường hợp trả lời là "Có".

年月日 Ngày tháng năm (Năm/tháng/ngày)	裁判所名 Tên tòa án	罪 名 Tội danh	判決内容 Nội dung tuyên án

- 8 あなたは、これまでに日本以外の国や国連の機関（UNHCR）等に保護を求めたことがありますか。
Cho đến hiện nay, Anh/Chị có từng yêu cầu được bảo hộ đối với quốc gia khác ngoài Nhật Bản hoặc cơ quan của Liên Hợp Quốc (UNHCR) hay không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời là "Có".

国・国連機関名 Tên quốc gia / Cơ quan của LHQ	手続内容 Nội dung thủ tục	結 果 Kết quả

- 9 あなたは、上記 1 から 8 までに記載した内容を裏付ける資料を提出することができますか。
Anh/Chị có thể cung cấp giấy tờ chứng nhận các nội dung đã nêu trong mục từ 1 đến 8 ở trên không?

☐ はい ☐ いいえ

Có Không

「はい」と答えた場合は、具体的に書いてください。

Hãy viết cụ thể trong trường hợp trả lời là "Có".

資料名 Tên giấy tờ	内 容 Nội dung	提出理由 Lý do cung cấp	提出予定時期 Thời điểm dự định cung cấp

10 あなたが本国から脱出した日から日本に上陸するまでの経緯について具体的に書いてください。
 複数の国を経由した場合は、全て書いてください。
 Hãy viết cụ thể về quá trình từ ngày Anh/Chị trốn khỏi quê hương cho đến khi đến Nhật Bản.
 Vui lòng viết hết tất cả các quốc gia mà Anh/Chị đã đi qua nếu có .

年月日 Ngày tháng năm (Năm/tháng/ngày)	出国港（出発地） Cảng xuất cảnh (Nơi xuất phát)	年月日 Ngày tháng năm (Năm/tháng/ngày)	入国港（到着地） Cảng nhập cảnh (Nơi đến)

(1) 今回の日本への入国について該当するものにチェックをしてください。
 Hãy đánh dấu vào nội dung phù hợp với việc nhập cảnh vào Nhật Bản lần này.
☐ 直行 ☐ 第三国経由 → (2) を回答してください。
 Đi thẳng Quá cảnh qua quốc gia thứ ba Hãy trả lời mục (2) nếu có quá cảnh

(2) 第三国経由の場合は、該当するものにチェックをしてください。
 Trường hợp quá cảnh qua quốc gia thứ ba, hãy đánh dấu vào nội dung phù hợp.
☐ 乗換え ☐ 滞在
 Đổi máy bay Có lưu trú lại

11 現在の健康状態はどうですか。
 Tình trạng sức khỏe hiện tại của Anh/Chị như thế nào?
☐ 良好 ☐ 不良
 Tốt Không tốt

(1) 具体的な病名・症状を記載してください。
 Hãy viết tên bệnh hoặc triệu chứng cụ thể.

(2) 通院や医師による治療を受けていますか。
 Anh/Chị có đang trong quá đi bệnh viện hoặc đang được bác sĩ điều trị hay không?
☐ はい ☐ いいえ
 Có Không

12 難民調査官がインタビューする場合、通訳は必要ですか。
 Anh/Chị có cần thông dịch khi phỏng vấn với cán bộ điều tra người tị nạn không?
☐ はい → (1) 及び (2) を回答してください。
 Có Hãy trả lời mục (1) và (2)
☐ いいえ → (2) を回答してください。
 Không Hãy trả lời mục (2)

(1) 通訳は何語を希望しますか。
 Anh/Chị cần thông dịch ngôn ngữ nào?
 _____ 語
 Tiếng

(2) インタビューに関して希望する事項があれば、理由とともに書いてください。
 (例：難民調査官や通訳人の性別、通訳人の国籍)
 Nếu Anh/Chị có điều gì muốn yêu cầu về buổi phỏng vấn, hãy viết nội dung điều đó cùng với lý do.
 (Ví dụ: Giới tính của cán bộ điều tra người tị nạn và của thông dịch viên, quốc tịch của thông dịch viên)

記載した内容に誤りがない場合には、以下にチェックをしてください。
 Hãy đánh dấu vào ô vuông dưới đây nếu không có điều gì sai trong nội dung Anh/Chị đã viết.
☐ 申請書に記載した内容はすべて理解しており、誤りはありません。
 Tôi hiểu tất cả những nội dung mà tôi đã viết trong đơn xin chứng nhận và không có điều gì sai cả .

本件申請書を代理人（注）が記載した場合には、以下の項目について記載してください。
 Nếu người đại diện (xem lưu ý dưới đây) là người viết đơn xin chứng nhận này, hãy điền vào các mục sau đây.
 (注) 外国人が16歳に満たない者であるとき又は疾病その他の事由により自ら出頭できないときは、当該申請者の父、母、配偶者、子、又は親族が申請者に代わって申請することができます。
 Lưu ý: Trường hợp người nước ngoài là người dưới 16 tuổi hoặc không thể tự xuất diện vì bệnh tật hoặc lý do khác thì cha, mẹ, vợ/chồng, con hoặc người thân của người xin chứng nhận đó có thể làm thủ tục xin chứng nhận thay cho người xin chứng nhận.

(記載・作成した人の氏名)
 (Tên người viết và lập đơn)
 (申請者との関係)
 (Mối quan hệ với người xin chứng nhận)

申請者（代理人）の署名 _____ 年 _____ 月 _____ 日
 Chữ ký của người xin chứng nhận (người đại diện) _____ Năm _____ tháng _____ ngày